TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DS-ST
Ngày 14-9-2023
"V/v *tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất giữa bà Nhung, bà Thuý với bà Lanh*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quang Đương

2. Ông Nguyễn Văn Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gien Ny – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Lan Hướng -Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2023/TLST–DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc "*Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXX -DS ngày 29 tháng 5 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Phạm Thị T sinh năm 1968;

Bà Nguyễn Thị N sinh năm 1968;

Cùng nơi cư trú: Tổ C, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình

- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1969;

Nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1964, nơi cư trú: thôn B, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Chị Vũ Thị H, sinh năm 1991, nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình

(*Tại phiên tòa có mặt bà T, bà N và bà X; vắng mặt bà L và chị H)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị N có quan hệ quen biết. Vào khoảng tháng 7/2022, hai bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Phạm Văn T1 và chị Vũ Thị H, diện tích 94,8m^2 đất ở, tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 29, tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, trên đất có 01 nhà ở cấp 4. Giấy chuyển nhượng 1.250.000.000đ (*Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*). Ngày 15/8/2022 các bà được Sở T5 cấp Giây chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất này là của bà Nguyễn Thị L, bà L chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị X ở thôn B, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Sau đó bà X lại chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T1. Vợ chồng chị H lại chuyển nhượng cho các bà. Khi các bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh T1, chị H thì bà L vẫn ở tại thửa đất đó. Trước khi làm thủ tục nhận chuyển nhượng thì chị H có cho các bà biết bà L xin ở nhờ 03 tháng rồi sẽ dọn đi, các bà có thông báo cho bà L biết đã nhận chuyển nhượng đất của chị H, anh T1. Các bà cũng đồng ý cho bà L ở nhờ 03 tháng. Hết thời hạn 03 tháng, đã nhiều lần các bà yêu cầu bà L dọn ra khỏi nhà để trả lại nhà ở và quyền sử dụng đất cho các bà nhưng bà L không đồng ý và cho rằng do bà X giả mạo chữ ký, chữ viết để chuyển nhượng đất từ bà L sang bà X.

Nay các bà khởi kiện yêu cầu bà L phải trả lại nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác trên đất của các bà theo quy định.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là em gái bà Nguyễn Thị X. Năm 1997, bà nhận chuyển nhượng thửa đất này của ông Nguyễn Đức Q với giá 7.500.000 đồng, diện tích cụ thể bà không nhớ chỉ nhớ chiều ngang 5m, dài khoảng 19m, có làm thủ tục tại UBND xã Q, khoảng 02 năm sau bà xây dựng nhà trên đất. Bà chưa chuyển nhượng thửa đất này cho ai. Bà X giả mạo chữ ký, chữ viết để chuyển nhượng đất từ bà L sang bà X, bà L đã làm đơn tố cáo gửi Công an huyện Q.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà không có quan hệ họ hàng với bà Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị N. Bà là chị gái của bà Nguyễn Thị L. Năm 2004 bà có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L 95m^2 đất ở cùng nhà ở tại thôn L, xã Q, giá 30.000.000 đồng (giá này bao gồm giá nhà ở và đất), hai bên có làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, đã có quyết định của UBND huyện Q. Mặc dù bà mua đất nhà, ở của bà L nhưng do bà đi làm ăn xa nên bà để lại nhà và đất đó cho bà L sử dụng, bà cho bà L mượn để ở nhờ. Nguồn gốc đất này là do bà L nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức Q ở cùng thôn vào khoảng năm 1997, sau đó bà L làm 01 nhà ở cấp 4 trên đất.

Đầu năm 2021, do bà bị ốm, gặp khó khăn về kinh tế nên bà đã có ý định chuyển nhượng thửa đất để lấy tiền chữa bệnh nên bà đã thông báo cho bà L biết để bà L chuẩn bị chỗ ở mới. Đến tháng 02/2022 bà chuyển nhượng cho vợ chồng anh Phạm Văn T1 và chị Vũ Thị H ở thôn L, xã Q. Giá chuyển nhượng cho chị H, anh T1 là 950.000.000 đồng. Trước khi biết chắc chắn chuyển nhượng cho vợ chồng chị H khoảng 03 tháng bà lại thông báo lần nữa để bà L chuẩn bị chỗ ở mới để trả lại đất cho bà để bà bàn giao đất cho vợ chồng chị H nhưng bà L vẫn không dọn ra khỏi nhà mặc dù vợ chồng chị H đã yêu cầu bà L dọn ra khỏi nhà nhiều lần. Tháng 8/2022, vợ chồng chị H có chuyển nhượng cho bà Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị N. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng giữa bà và vợ chồng chị H, cũng như giữa vợ chồng chị H với bà T, bà N thì bà L vẫn ở nhà và đất đó cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án chị Vũ Thị H khai: Chị và anh Phạm Văn T1 là vợ chồng, tháng 02/2022, vợ chồng chị có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị X quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nêu trên với giá 950.000.000 đồng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trước khi chuyển nhượng chị có biết bà Nguyễn Thị L đang ở trên đất, sau khi chuyển nhượng chị liên tục thông báo yêu cầu bà L trả lại đất và nhà cho vợ chồng chị nhưng bà L không trả. Tháng 7/2022, vợ chồng chị lại chuyển nhượng cho bà N, bà T, hai bà đã nhiều lần yêu cầu bà L trả lại đất và nhà nhưng bà L không trả, vẫn ở trên đất đó.

Tòa án tiến hành xác minh với ông Đỗ Kim Q1 – Công chức địa chính xã Q, ông cung cấp: Nguồn gốc đất của bà Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị N là do chuyển nhượng của bà Vũ Thị H; ông Phạm Văn T1 diện tích 94,8m^2 đất ở tại thửa số 69, tờ bản đồ số 29, tại thôn L, xã Q, huyện Q, trên đất có nhà ở cấp 4. Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG455724 do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 15/8/2022 mang tên bà Phạm Thị T, Nguyễn Thị N. Vợ chồng bà H, ông T1 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1964, ở thôn B, xã Q. Bà X là người nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L là người đang ở trên đất của bà T, bà N. Bà L là người nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị H1 (mẹ ông Nguyễn Đức Q) ở xóm I, xã Q vào năm 1998 – Có quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Q về việc cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 93/QĐ-UB ngày 18 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Q.

Theo bản đồ đo đạc năm 1993 bà H1 có diện tích đất là 556m^2 đất: trong đó có 200m^2 đất ở, còn lại là đất vườn. Cuối năm 1998 làm thủ tục chuyển nhượng cho bà L diện tích 95m^2 đất ở. Nhưng hiện nay theo số liệu đo đạc trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N, bà T là 94,8m^2 là do sai số trong đo đạc. Ngoài việc bà L hiện đang ở đất trên thì thửa đất không có tranh chấp với ai.

Tòa án xác minh với ông Lê Văn T2 – Trưởng thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Ông cung cấp về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất như sau: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1964, cư trú tại thôn B, xã Q và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969, cư trú tại thôn L, xã Q, huyện Q là chị em ruột. Nguồn gốc thửa đất là do bà L nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức Q – Bà Lê Thị H1 (bà H1

là mẹ ông Q). Sau khi nhận chuyển nhượng xong bà L làm nhà ở cùng công trình phụ khác. Khoảng năm 2021, bà L lại chuyển nhượng lại cho bà X, sau đó bà X lại chuyển nhượng cho bà N, bà T. Thời gian chuyển nhượng cụ thể ông không nắm được. Bà L đã ở nhà trên đất này từ khi nhận chuyển nhượng của bà H1 đến nay. Ông Q chỉ ở một mình, đi làm rất sớm tối về rất muộn, khi nào ông Q có mặt tại nhà vào giờ hành chính thì ông sẽ cung cấp cho Tòa án.

- *Tòa án tiến hành xác minh với ông Trần Ngọc T3 – Điều tra viên Công an huyện Q cung cấp:* Ngày 13/7/2022, bà Nguyễn Thị L làm đơn tố cáo bà Nguyễn Thị X giả mạo chữ ký của bà để làm hồ sơ đất đai rồi bán đất cho chị H, anh T1 gửi Công an huyện Q. Công an huyện Q đã tiến hành thu thập chứng cứ các chữ ký liên quan đến hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L, bà X đồng thời tiến hành ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký, viết của bà L trong các giấy tờ này. Theo Kết luận giám định số 217/KL-KTHS(TL) ngày 31/10/2022 của Phòng K Công an tỉnh T, các chữ viết "Nguyễn Thị L" trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất với chữ viết của bà L do Công an huyện Q là do cùng một người viết ra. Như vậy, bà X không giả mạo chữ ký của bà L. Công an huyện đã thông báo kết luận giám định cho bà L nhưng bà L không có văn bản ý kiến gì về việc này. Công an huyện Q xét thấy vụ việc không có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự nên không tiếp tục giải quyết vụ việc. Công an huyện Q chuyển toàn bộ hồ sơ gốc cho Tòa án huyện Q để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ: Trên thửa đất số 69, tờ bản đồ số 29 diện tích 94,8 m^2, địa chỉ: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình có 01 lán lợp Proxi măng ở giáp đường giao thông DH 75, diện tích khoảng 24m^2; 01 nhà ở cấp bốn xây gạch đỏ lợp ngói xi măng diện tích khoảng 30m^2; 01 lán tôn diện tích khoảng 27m^2; 01 công trình phụ diện tích khoảng 11,7m^2. Còn lại là đất trống diện tích khoảng 25m^2. Trong đó công trình xây dựng là 01 lán lợp Proxi măng mới xây dựng, trong quá trình giải quyết tranh chấp, nằm trên đất hành lang giao thông; còn lại 01 nhà ở cấp bốn, 01 lán tôn và 01 công trình phụ đều đã cũ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nên Viện kiểm sát không đưa ra quan điểm chấp hành pháp luật của bị đơn tại phiên toà

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, b khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và 147 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 115, Điều 160, Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 5, khoản 10 Điều 12, Điều 166 và Điều 170 Luật đất đai; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng 94,8m^2 đất ở, nhà ở cấp 4 cùng các tài sản khác trên đất, tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 29, tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình cho nguyên đơn.

- Về án phí dân sự: Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ và ý kiến của các đương sự tại các lời khai và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị T và Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả lại quyền sử dụng đất, nhà ở cùng các tài sản khác trên đất. Đây là tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất. Nơi cư trú của bị đơn bà Nguyễn Thị L và tài sản đang tranh chấp có địa chỉ tại thôn L, xã Q, huyện Q nên Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà L mặc dù được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Phạm Thị N1 và bà Nguyễn Thị T4 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả lại nhà ở và quyền sử dụng đất. Đất và nhà do bà T4, bà N1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Phạm Văn T1 và chị Vũ Thị H vào tháng 7/2022, ngày 25/11/2022, bà T4, bà N1 khởi kiện nên còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 155 Bộ luật Dân sự.

[3] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà T4, bà N1 yêu cầu bà L trả lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, bà Nguyễn Thị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bà không chuyển nhượng đất cho bà X, bà không biết việc chuyển nhượng giữa bà L với vợ chồng chị H, giữa chị H với bà N1, bà T4.

Về nguồn gốc thửa đất là do bà Nguyễn Thị L nhận chuyển nhượng của của bà Lê Thị H1 vào năm 1998, đã được UBND huyện Q cho phép chuyển nhượng theo Quyết định số 93/QĐ-UB ngày 18/8/1998, sau đó bà L xây nhà ở. Ngày 04/9/2004 bà L và bà X viết giấy biên nhận nội dung: Bà L chuyển quyền sử dụng nhà đất cho bà X với số tiền là 30.000.000 đồng, hai bên đã làm thủ tục theo quy định, ngày 15/10/2004, Ủy ban nhân dân huyện Q đã ra quyết định số 395/QĐ-UB về việc cho phép chuyển nhượng giữa bà Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị X. Năm 2020, bà X làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đó ngày 10/12/2020 bà X được UBND huyện Quỳnh Phụ cấp GCN quyền sử dụng đất số CX 396464 mang tên bà Nguyễn Thị X. Tháng 02/2022 bà X chuyển nhượng cho vợ chồng chị Vũ Thị H, anh Phạm Văn T1. Anh T1, chị H được cấp GCN quyền sử dụng đất số DĐ 381594, số vào sổ cấp GCN 05389 do

UBND huyện Q ngày 18/5/2022. Tháng 7/2022, vợ chồng chị H chuyển nhượng cho bà N1, bà T4. Ngày 15/8/2022, bà N1 bà T4 được Sở Tài nguyên môi trường cấp GCN số DG455724, số vào sổ: CS 05452 mang tên bà N1, bà T4 nên bà N1, bà T4 là người sử dụng hợp pháp thửa đất và các tài sản trên đất.

Bà L cho rằng bà X giả giấy tờ, giả mạo chữ ký của bà để thực hiện việc chuyển nhượng đất từ bà sang bà X nhưng bà không có căn cứ nào để chứng minh, bà cũng không yêu cầu Toà án giám định chữ viết, chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng. Mặt khác Công an huyện Q đã trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà L trong giấy viết tay, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và bà X cho thấy chữ viết, chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng là chữ viết, chữ ký của bà L nên vụ việc không có giấu hiệu của tội phạm. Điều đó khẳng định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bà L và bà X là hợp pháp, ý kiến của bà L là không có căn cứ.

Toà án đã tiến hành thẩm định đối với thửa đất trên thấy trên thửa đất có 01 nhà ở cấp 4, phần giáp đường bà L xây dựng thêm nằm trên phần hành lang giao thông. Phần bà L xây dựng thêm trên đất đang trong thời gian tranh chấp nên bà L phải tự chịu trách nhiệm về việc xây dựng thêm tài sản trên đất của mình. UBND xã Q không có ý kiến yêu cầu gì về việc này nên Tòa án không giải quyết.

Từ những căn cứ nên trên nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, buộc bà Nguyễn Thị L phải trả lại 94,8m^2 đất ở, tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 29, tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, trên đất có 01 nhà ở cấp 4 cùng các tài sản khác trên đất cho bà T4, bà N1 là phù hợp với Điều 155 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng khác: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn - bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là phù hợp với khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí, không yêu cầu bị đơn chịu nên cần ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, b khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và 147 Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 115 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 5, khoản 10 Điều 12, 166 và

Điều 170 Luật đất đai; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị N: Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả lại cho bà N bà T quyền sử dụng diện tích 94,8m^2 đất ở, tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 29, tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, trên đất có 01 nhà ở cấp 4, cùng các tài sản trên đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 455724 mang tên bà Phạm Thị T và Nguyễn Thị N, do Sở Tài nguyên môi trường cấp ngày 15/8/2022.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Trả lại bà Phạm Thị T và Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình theo biên lai thu số 0004971 ngày 08/02/2023.

3.Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí nên không đặt ra giải quyết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, Phạm Thị T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- UBND xã Q;
- Công an huyện Quỳnh Phụ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên